



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025		Năm học 2025 - 2026		Ghi chú
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân	
I	Tổng số phòng học	20	Số m ² /học sinh	20	Số m ² /học sinh	
II	Loại phòng học		-			
1	Phòng học kiên cố	20	1.2 m ² / hs	20	1.1 m ² / hs	
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	0	0	
3	Phòng học tạm	0	0	0	0	
4	Phòng học nhờ	0	0	0	0	
5	Số phòng học bộ môn	4		4		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-		-	
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-	01	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	43.6	-	44.6	-	
III	Số điểm trường	01	-	01	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.000 m ²	10.3m ² / hs	9.000 m ²	10.0m ² / hs	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3285 m ²	3.7 m ² / hs	3285 m ²	3.6 m ² / hs	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.151.2 m ²	2.46 m ² / hs	2.151.2 m ²	2.41 m ² / hs	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1054m ²	1.2 m ² / hs	1054m ²	1.1 m ² / hs	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	366 m ²	0.41 m ² / hs	366 m ²	0.41 m ² / hs	
3	Diện tích thư viện (m ²)	58.24 m ²	0.066 m ² / hs	58.24 m ²	0.065 m ² / hs	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	654 m ²	0.74 m ² / hs	654 m ²	0.73 m ² / hs	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	19 m ²	0.021 m ² / hs	19 m ²	0.021 m ² / hs	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp	4	Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3		4		
1.1	Khối lớp 6	1	1	1	1	
1.2	Khối lớp 7	1	1	1	1	
1.3	Khối lớp 8	1	1	1	1	
1.4	Khối lớp 9	1	0	0	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 6	0	0	0	0	
2.2	Khối lớp 7	0	0	0	0	
2.3	Khối lớp 8	0	0	0	0	
2.4	Khối lớp 9	1		1		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	90 m ²	0.103 m ² / hs	90 m ²	0.103 m ² / hs	
4	...					
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	0.022 HS/bộ	20	0.022 HS/bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi		1chiếc/1lớp		1chiếc/1lớp	
2	Cát xét		0,15c/lớp		0,15c/lớp	
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		0,05c/lớp		0,05c/lớp	
5	Thiết bị khác...					
6					

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
		Số lớp	Số thiết bị/lớp	Số lớp	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	1c/ lớp	20	1c/ lớp
2	Cát xét	01	0.05 c/ lớp	01	0.05 c/ lớp
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	0.05c/lớp	01	0.05c/lớp
4	Thiết bị khác...				
5	- Máy in	09 cái		09 cái	
6	- Máy in đa chức năng	01 cái		01 cái	
7	- Loa máy, tăng âm	03 bộ		03 bộ	
8	- Bộ tích điện	01 cái		01 cái	
9	- Máy photocopy	01 cái		01 cái	
10	- Máy scan	02 cái		02 cái	
11	- Camera	18 mắt		18 mắt	
12	Điều hòa	9 cái		9 cái	
13	Thiết bị PCCC		Theo danh mục		Đã được bổ sung theo danh mục

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.04m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

Mục	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	